

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2020

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Chuyên.

2. Ông Ngô Văn Bê.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 28/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2020/QĐXX-ST ngày 17/8/2020 và quyết định hoãn phiên tòa 86/2020/QĐ-ST ngày 04/9/2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị X, sinh năm: 1980 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn Cầu Sen, xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1979 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn Cầu Sen, xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B (Hiện đang lao động tại nước ngoài).

Địa chỉ cuối cùng của anh Nguyễn Văn T tại Việt Nam là thôn Cầu Sen, xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 29/6/2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/1999 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2009 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến năm 2012 anh T về nước do hết hạn hợp đồng, sau khi về nước anh T lại làm thủ tục đi lao động tại Đài Loan tiếp. Đến năm 2015 anh T có về Việt Nam thăm gia đình, do cuộc sống vợ chồng xa cách nhau lâu ngày thì đến khoảng năm 2016 cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Anh T không lo lắng đến gia đình, không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha, đến nay tình trạng vợ chồng đã căng thẳng, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, không có trách nhiệm với nhau. Hai vợ chồng cùng hai bên gia đình đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay, chị Xc định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 23/11/1998, cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 03/02/2001 và cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 05/02/2016. Ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đức T2 sinh ngày 05/02/2016 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về cháu Nguyễn Thị Vân A và cháu Nguyễn Văn T1 đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị X còn trình bày: Hiện nay, anh T vẫn ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài chị không cung cấp được cho Tòa án được vì chị có hỏi địa chỉ của anh T nhưng anh T không cung địa chỉ ở nước ngoài cho chị, anh T vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố đẻ anh T là ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1955, trú tại: Thôn Làng Sen, xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B cũng không cung cấp địa chỉ nên chị không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên chị không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị và anh T được, nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Nguyễn Văn

T.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T không có bản tự khai.

Ngày 16/7/2020 và ngày 31/7/2020 Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với bố đẻ của anh Nguyễn Văn T là ông Nguyễn Văn K sinh năm 1955; trú tại: Làng Sen, xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu ông K thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Văn T; yêu cầu anh T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu ông K cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc ông K vẫn giữ nguyên quan điểm là anh T ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của anh T, đồng thời ông cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T biết để anh T gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của anh T gửi về.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị X vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị X; Biên bản làm việc với bố đẻ của anh T là ông Nguyễn Văn K và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Nguyễn Văn T không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh Nguyễn Văn T; Căn cứ vào quy định của pháp luật xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T là đúng.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị X. Xử cho chị Nguyễn Thị X được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 05/02/2016 cho chị Nguyễn Thị X nuôi dưỡng, chăm sóc. Vấn đề cấp dưỡng, không xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị X là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị X.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với bố đẻ của anh T là ông Nguyễn Văn K để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông K thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Nguyễn Thị X với anh Nguyễn Văn T, yêu cầu ông K cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài. Ông Nguyễn Văn K trình bày: Anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà ông K vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của anh T cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T biết. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn T theo thủ tục chung.

[2]. Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị X là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn T, anh T hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 11406/QLXNC – P5 v/v cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 14/7/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì anh T xuất nhập cảnh

07 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày 15/12/2016 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của anh T ở Việt Nam là: Làng Sen, xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 1999 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị X trình bày: Sau khi kết hôn chị và anh T chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2009 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến năm 2012 anh T về nước do hết hạn hợp đồng, sau khi về nước làm thủ tục anh T lại tiếp tục sang Đài Loan lao động tiếp. Đến năm 2015 anh T về Việt Nam thăm gia đình, do cuộc sống xa cách nhau lâu ngày thì đến khoảng năm 2016 cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Anh T không lo lắng đến gia đình, không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha, đến nay tình trạng vợ chồng đã căng thẳng, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, không có trách nhiệm với nhau. Từ năm 2016 đến nay chị và anh T đã sống ly thân với nhau. Nay, chị Xc định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị X với anh Nguyễn Văn T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị X và anh T chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2009 thì anh T đi nước ngoài lao động và đến năm 2012 thì anh T về nước, sau đó anh T lại tiếp tục đi sang Đài Loan lao động. Vợ, chồng sống xa nhau lâu ngày không tìm được tiếng nói chung, nên thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến không ai quan tâm tới ai, vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 đến nay.

Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị X và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị X. Xử cho chị Nguyễn Thị X được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[4]. Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Văn T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 23/11/1998, cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 03/02/2001 và cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 05/02/2016. Hiện nay,

cháu T2 đang ở cùng chị, ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 05/02/2016 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Nguyễn Thị Vân A và cháu Nguyễn Văn T1 đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị Nguyễn Thị X: Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh T đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh Nguyễn Văn T từ khi đi nước ngoài thì cháu T2 vẫn do chị X là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị X về nuôi con chung là cháu Nguyễn Đức T2. Giao cho chị X là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 05/02/2016 đến khi cháu T2 tròn 18 tuổi là phù hợp điều kiện thực tế.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị X không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

[5]. Về tài sản, công nợ: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị X phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân

sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị X được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị X là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 05/02/2016 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị X phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000766 ngày 15/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị Nguyễn Thị X đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nguyễn Thị X vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Nguyễn Văn T hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND xã Bảo Đ, huyện Lục N.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

Ngô Văn Bê Nguyễn Xuân Chuyển

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Minh Khánh Nguyễn Hoàng Tâm Trần Thị Hà